

CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Nơi nhận: Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Quý 1/2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VN Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		101.029.342.735	107.853.915.569
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	32.064.557.529	23.734.351.963
1. Tiền	111		20.569.482.529	7.239.276.963
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.495.075.000	16.495.075.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	22.207.264.800	32.207.264.800
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		22.207.264.800	32.207.264.800
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.510.334.696	25.882.862.045
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	18.030.643.916	19.768.040.059
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		126.499.700	399.198.400
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04	5.160.697.486	7.522.675.229
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.807.506.406)	(1.807.506.406)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05	-	454.763
IV. Hàng tồn kho	140		23.876.491.561	24.141.390.511

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	24,630,974,728	24,895,873,678
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(754,483,167)	(754,483,167)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,370,694,149	1,888,046,250
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.11	869,980,718	1,428,659,093
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		400,425,485	458,911,857
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.14	100,287,946	475,300
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		378,478,247,880	380,778,688,420
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		393,536,000	681,685,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03	393,536,000	681,685,000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		364,565,104,843	359,894,754,130
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	364,492,872,585	359,817,121,872
- Nguyên giá	222		556,696,570,690	545,062,372,970
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(192,203,698,105)	(185,245,251,098)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	72,232,258	77,632,258
- Nguyên giá	228		108,000,000	108,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(35,767,742)	(30,367,742)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	5,703,963,633	12,137,905,273
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5,703,963,633	12,137,905,273
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	VI.02	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7,815,643,404	8,064,344,017
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.11	7,814,221,323	8,062,817,566
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.17	1,422,081	1,526,451
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+ 200)	270		479,507,590,615	488,632,603,989

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+ 330)	300		221.649.652.059	231.853.229.118
I. Nợ ngắn hạn	310		79.502.313.673	89.580.504.209
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.13	20.887.330.886	26.029.890.084
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.091.756.480	447.420.049
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.14	2.193.702.248	3.224.378.841
4. Phải trả người lao động	314		4.546.344.185	12.030.328.520
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.15	3.972.864.146	1.326.341.904
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.16	36.508.466.229	34.957.051.759
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.12	8.093.658.344	9.328.717.658
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.18	2.208.191.155	2.236.375.394
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		142.147.338.386	142.272.724.909
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		50.591.950	175.978.473
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.12	142,096,746,436	142,096,746,436
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+ 430)	400		257,857,938,556	256,779,374,871
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	257,821,930,956	256,743,367,271
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		160,000,000,000	160,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160,000,000,000	160,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		107,705,310,448	107,705,310,448
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6,561,712,302	6,561,712,302
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(16,445,091,794)	(17,523,655,479)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(17,523,655,479)	(23,045,894,743)
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		1,078,563,685	5,522,239,264
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.19	36,007,600	36,007,600
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		36,007,600	36,007,600
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		479,507,590,615	488,632,603,989

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Phụ trách kế toán



Nguyễn Cẩm Tú

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2017

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Quang Mãi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính : VN Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	35,598,733,176	31,893,424,173	35,598,733,176	31,893,424,173
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		35,598,733,176	31,893,424,173	35,598,733,176	31,893,424,173
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	15,243,952,599	14,399,721,507	15,243,952,599	14,399,721,507
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		20,354,780,577	17,493,702,666	20,354,780,577	17,493,702,666
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	242,601,306	691,969,350	242,601,306	691,969,350
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	3,024,496,511	2,217,971,688	3,024,496,511	2,217,971,688
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,313,712,234	1,667,092,394	2,313,712,234	1,667,092,394
8. Lãi, lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8	11,840,256,738	11,483,456,637	11,840,256,738	11,483,456,637
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	3,570,809,809	2,908,062,003	3,570,809,809	2,908,062,003
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		2,161,818,825	1,576,181,688	2,161,818,825	1,576,181,688
12. Thu nhập khác	31	VII.6	475,266	-	475,266	-
13. Chi phí khác	32	VII.7	1,248,510	-	1,248,510	-
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(773,244)	-	(773,244)	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2,161,045,581	1,576,181,688	2,161,045,581	1,576,181,688
16. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VII.10	1,082,377,526	753,850,964	1,082,377,526	753,850,964
17. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	VII.11	104,370	-	104,370	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1,078,563,685	822,330,724	1,078,563,685	822,330,724
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		-	-	-	-
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Phụ trách kế toán



Nguyễn Cẩm Tú

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2017

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Quang Mãi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ KV CỔ PHẦN
Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính : VN Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		33,798,181,769	29,904,061,492	33,798,181,769	29,904,061,492
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		33,798,181,769	29,904,061,492	33,798,181,769	29,904,061,492
4. Giá vốn hàng bán	11		13,342,503,054	12,962,492,333	13,342,503,054	12,962,492,333
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		20,455,678,715	16,941,569,159	20,455,678,715	16,941,569,159
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		242,601,306	691,206,650	242,601,306	691,206,650
7. Chi phí tài chính	22		2,943,998,770	2,087,568,297	2,943,998,770	2,087,568,297
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,233,214,493	1,536,689,003	2,233,214,493	1,536,689,003
8. Lãi, lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		10,204,655,800	9,657,409,791	10,204,655,800	9,657,409,791
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3,040,900,656	2,669,422,198	3,040,900,656	2,669,422,198
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		4,508,724,795	3,218,375,523	4,508,724,795	3,218,375,523
12. Thu nhập khác	31		475,266	-	475,266	-
13. Chi phí khác	32		1,248,510	-	1,248,510	-
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-773,244	-	-773,244	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4,507,951,551	3,218,375,523	4,507,951,551	3,218,375,523
16. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51		1,082,377,526	753,850,964	1,082,377,526	753,850,964
17. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		104,370	-	104,370	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3,425,469,655	2,464,524,559	3,425,469,655	2,464,524,559
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		-	-	-	-
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Phụ trách kế toán



Nguyễn Cẩm Tú



Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2017

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Quang Mãi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính : VN Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1	
			Năm 2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.160.722.459	1.576.181.688
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6.938.985.890	7.365.171.687
- Các khoản dự phòng	03		-	
- Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ,	04		-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		242.507.346	692.281.750
- Chi phí lãi vay	06		2.313.712.234	1.166.139.313
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11.655.927.929	10.799.774.438
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		8.917.791.480	798.618.909
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		238.344.014	(562.188.164)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(15.654.017.513)	(17.876.023.352)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		803.291.335	978.084.031
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(5.132.735)	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(52.611.961)	(204.435.677)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.922.013.586)	(588.086.633)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	1.677.776.271
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.000.000)	(736.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.978.578.963	(5.713.080.177)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1	
			Năm 2017	Năm 2016
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác, chi cho vay và đầu tư các dự án	21		(4.902.011.589)	(10.901.093.602)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác, thu hồi đầu tư và vay các dự án	22		246.096.200	29.936.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.000.000.000	15.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		242.601.306	692.281.750
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5.586.685.917	4.821.125.057
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	-	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(1.235.059.314)	(1.200.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.235.059.314)	(1.200.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		8.330.205.566	(2.091.955.120)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		23.734.351.963	24.664.277.349
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		32.064.557.529	22.572.322.229

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Phụ trách kế toán



Nguyễn Cẩm Tú

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2017

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Quang Mãi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu:

Công ty Cổ phần nước sạch Thái Nguyên được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH một thành viên sang Công ty cổ phần theo quyết định số 2691/QĐUB ngày 22/10/2009 của UBND tỉnh Thái Nguyên, giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp và đăng ký thuế cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 5 cấp ngày 22/6/2015.

Trụ sở Công ty: Tổ 1, phường Trung Vương, Thành phố Thái Nguyên.

Vốn điều lệ: 160.000.000.000 đồng, trong đó Nhà nước 42,27%, Nhà đầu tư chiến lược (Công ty CP tập đoàn Quốc tế Đông Á) 41%, các cổ đông khác 16,73%. Mệnh giá 10.000 đồng/1 CP tương đương 16.000.000 cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, tư vấn, xây dựng, kinh doanh vật liệu .v.v...

3. Ngành nghề kinh doanh:

- + Khai thác, xử lý và cung cấp nước
- + Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng
- + Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước .v.v...
- + Lắp đặt hệ thống điện
- + Xây dựng nhà các loại
- + Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác
- + Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ
- + Hoạt động tư vấn quản lý
- + Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.
- + ..v.v...

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính :

- Các công xây lắp thi công đã lâu nhưng các chủ đầu tư còn nợ đọng nhiều do ngân sách Nhà nước chưa bố trí được vốn
- Giá bán nước sạch khu vực các huyện do UBND tỉnh quyết định thấp hơn giá thành, khách hàng sử dụng nước sạch ít nên chưa phát huy hết công suất.
- Chi phí lãi vay phải trả của các dự án lớn.
- Kết quả sản xuất kinh doanh quý 1 năm 2017 toàn Công ty lãi 1.078.563.685 đồng lợi nhuận sau thuế.

6. Cấu trúc Doanh nghiệp

- Tổng số các Công ty con được hợp nhất: 1 Công ty
 - Công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính
 - + Tên Công ty: Công ty TNHH xây dựng công trình nước sạch Thái Nguyên
 - + Địa chỉ: Tổ 1, phường trung Vương, TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
 - + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
 - + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
 - Công ty thành lập Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng. Ban QLDA hoạt động theo Luật xây dựng và các văn bản hướng dẫn thực hiện. Ban QLDA có con dấu riêng, mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước Thái Nguyên và Ngân hàng theo từng dự án.
- Chức năng của Ban quản lý dự án
- + Chuẩn bị đầu tư, tổ chức quản lý các dự án do Công ty làm chủ đầu tư. Căn cứ vào từng dự án Công ty có quyết định giao nhiệm vụ cụ thể cho Ban QLDA
 - + Thực hiện nhiệm vụ trong phạm vi, quyền hạn được Công ty ủy quyền. Tùy từng dự án Ban QLDA chịu trách nhiệm trước pháp luật, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, Chủ đầu tư và Tổ chức hỗ trợ, cho vay vốn theo nhiệm vụ, quyền hạn được ủy quyền.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1. Kỳ kế toán năm:** Bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính được lập cho giai đoạn từ 01/1 đến 31/03/2017
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :** Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1. Chế độ kế toán áp dụng:** Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:**
 - Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán ban hành theo Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.
 - Công ty hạch toán kế toán tập trung, kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Khi Công ty phát sinh nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ sẽ thực hiện ghi sổ kế toán theo đơn vị tiền tệ đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc áp dụng lãi suất thực tế.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền và các khoản tương đương tiền gồm: Tiền mặt quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Công ty được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ Đồng Việt Nam. Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với chuẩn mực kế toán số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ"

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a, Chứng khoán kinh doanh;

b, Các khoản đầu tư, nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là khoản tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng. Các khoản đầu tư được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc

c, Các khoản cho vay;

d, Đầu tư vào Công ty con: Công ty đầu tư vốn thành lập Công ty TNHH xây dựng công trình nước sạch Thái Nguyên, hình thức góp vốn bằng tiền và tài sản phi tiền tệ

đ, Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e, Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu:

- Tiêu chí phân loại nợ phải thu bao gồm: Nợ phải thu của khách hàng; phải thu nội bộ; phải thu khác, trả trước cho người bán, phải thu nội, phải thu khác.

- Nợ phải thu được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng.

- Phương pháp lập dự phòng nợ phải thu khó đòi: Căn cứ vào các khoản nợ đã quá hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế để lập dự phòng theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2012 của Bộ tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo nguyên tắc giá gốc gồm: Chi phí mua (giá mua, chi phí vận chuyển, bốc dỡ, bảo quản ...), chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Áp dụng phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Thực hiện theo TT228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính

Cụ thể: Doanh nghiệp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trên cơ sở chênh lệch giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ hàng tồn kho. Phương pháp lập dự phòng là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Mức dự phòng} & & \text{Lượng vật tư hàng hóa} & & \text{(Giá gốc hàng} & & \text{Giá trị thuần có thể} \\ & & & & \text{tồn kho theo} & & \text{thực hiện được của} \\ \text{giảm giá vật tư} = & & \text{thực tế tồn kho tại thời điểm} \times & & \text{sổ kế toán} & - & \text{hàng tồn kho)} \\ & & \text{hàng hoá} & & \text{lập báo cáo tài chính} & & \end{array}$$

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

8.1, Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

a, Tài sản cố định hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình: Theo nguyên giá (-) giá trị hao mòn lũy kế, các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu như nâng cấp, cải tạo thì được ghi nhận tăng nguyên giá, còn trường hợp duy tu, sửa chữa thường xuyên được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- + Nguyên giá TSCĐ mua sắm (kể cả mua mới và cũ) = Giá mua thực tế phải trả + các khoản thuế (không gồm thuế được hoàn lại) + Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng: lãi tiền vay phát sinh, vận chuyển bốc dỡ, lắp đặt chạy thử .v.v... và các chi phí liên quan trực tiếp khác
- + Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự sản xuất = Giá thành thực tế tự xây dựng, tự chế + chi phí lắp đặt, chạy thử + các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng (trừ các khoản lãi nội bộ, giá trị thu hồi được trong quá trình chạy thử, sản xuất thử, các chi phí không hợp lý như vật liệu lãng phí)
- + Nguyên giá TSCĐ hữu hình do đầu tư xây dựng = Nguyên giá TSCĐ do đầu tư xây dựng cơ bản hình thành theo phương thức giao thầu là giá trị quyết toán công trình XD theo quy định tại Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành + lệ phí trước bạ, các chi phí liên quan trực tiếp khác
- + Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua theo hình thức trao đổi = Giá thành thực tế tự xây dựng, tự chế + Chi phí lắp đặt, chạy thử

- Phương pháp khấu hao TSCĐ áp dụng tại doanh nghiệp là khấu hao đường thẳng theo khung thời gian sử dụng các loại TSCĐ ban hành theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- + Nhà cửa, vật kiến trúc 10 -> 15 năm

+ Máy móc thiết bị	8 -> 15 năm
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 -> 30 năm
+ Thiết bị dụng cụ quản lý	5 -> 10 năm
+ Tài sản cố định khác	05 năm

b, Tài sản cố định vô hình

- Tài sản cố định vô hình Công ty là phần mềm máy tính, được ghi nhận theo nguyên giá.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình mua sắm là giá mua thực tế phải trả + các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản vào sử dụng.
- Phương pháp khấu hao: Theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao 5 năm.

8.2, Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính là giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản + các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

=> Tài sản cố định được quản lý theo: Nguyên giá, số hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

8.3, Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: áp dụng tại doanh nghiệp là khấu hao đường thẳng theo khung thời gian sử dụng các loại TSCĐ ban hành theo TT 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Chi phí trả trước gồm: Chi phí đồng hồ nước; công cụ dụng cụ sản xuất; dụng cụ đồ dùng văn phòng; bảo hộ lao động . .v.v.....
- Chi phí trả trước được phân loại là ngắn hạn và dài hạn, thời gian phân bổ như sau:
 - + Chi phí trả trước ngắn hạn: Được phân bổ trong vòng 1 năm.
 - + Chi phí trả trước dài hạn: Được phân bổ từ trên 1 năm đến 3 năm
 - + Riêng đồng hồ nước phân bổ 5 năm theo phương án giá bán nước sạch đã được UBND tỉnh phê duyệt
- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc
- Nợ phải trả được phân loại như sau: Phải trả người bán; phải trả, phải nộp khác
- Nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và thời gian để trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

- Chi phí đi vay của Công ty gồm các khoản vay Ngân hàng thương mại, vay Ngân hàng Châu Á ADB, Vay Ngân hàng WB, vay ngân hàng norad và Kfw để thực hiện đầu tư các dự án theo Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên.
- Giá trị khoản vay được ghi nhận là gốc vay và được phân loại là ngắn hạn và dài hạn. Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng dự án như sau:
 - + Vay ngân hàng Châu Á ABD (Dự án cấp nước & vệ sinh TP Thái Nguyên)
 - + Vay Viettin bank Thái Nguyên (Dự án nhà máy điện tử Sam Sung)
 - + Vay ngân hàng WB (Dự án Đu Phú Lương, Đình cả Võ Nhai)
 - + Vay BIDV Thái Nguyên (Dự án cấp nước thị xã Sông Công)
 - + Vay Ngân hàng Norad và Kfw (Dự án cấp nước thị xã Sông Công)
 - + Vay Vietcombank Hà Nam (DA Cải tạo hệ thống cấp nước TPTN)
- Thanh toán chi phí đi vay: Trả nợ gốc vay các dự án thực hiện trả theo hợp đồng và khế ước vay, nguồn chi trả từ khấu hao TSCĐ

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được vốn hóa của Công ty là chi phí lãi vay ngân hàng trong quá trình đầu tư xây dựng.
- Công ty ghi nhận vốn hóa theo quy định của chuẩn mực số 16 "Chi phí đi vay". Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ là thời gian vay từ khi đầu tư đến khi chấm dứt giai đoạn đầu tư và có biên bản bàn giao sử dụng tài sản, công trình, hạng mục công trình.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Chi phí phải trả của Công ty gồm:
 - + Chi phí lãi vay ngân hàng Châu á ADB đã được tính vào chi phí tài chính phục vụ SX kinh doanh trong kỳ, cơ sở xác định chi phí lãi vay thực hiện theo công văn số 358-TC/TCĐN ngày 19/12/1995 của Bộ Tài Chính
 - + Chi phí lãi vay ngân hàng Thế giới WB đã được tính vào chi phí tài chính phục vụ SX kinh doanh trong kỳ, cơ sở xác định chi phí lãi vay thực hiện tại văn bản số 3160/NHPT-VN ngày 17/9/2013 của NHPT
 - + Chi phí lãi vay dự án cấp nước thị xã Sông Công (Vốn vay hỗn hợp Kfw và norad)
 - + Chi phí phải trả các nhà thầu dự án: Cấp nước TX Sông Công; DA xây dựng trạm nước sạch Quang Vinh giai đoạn 2, công trình cải tạo hệ thống cấp nước TPTN và các khoản phải trả khác .v.v...

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả
- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- Phương pháp ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận:

- + Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp.
- + Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo số nhận bàn giao tài sản xí nghiệp cấp nước các huyện, vốn ngân sách cấp thực hiện các dự án.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ chi phí thuế thu nhập và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố chính sách kế toán và hồi tố những sai sót trọng yếu của các năm trước

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng của Công ty gồm: Doanh thu SP nước sạch, kinh doanh vật liệu, nước tinh khiết và được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích, quyền sở hữu hàng hóa, dịch vụ được chuyển sang người mua. Doanh thu được ghi nhận theo giá trị hợp lý của khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn 5 điều kiện

- > Doanh nghiệp chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua
- > Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá
- > Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- > Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- > Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ của Công ty là cung cấp dịch vụ tư vấn: được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ doanh thu thì chỉ ghi nhận kết quả phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính kỳ này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn 4 điều kiện:

- > Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- > Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ
- > Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán
- > Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

- Doanh thu hoạt động tài chính gồm: lãi tiền gửi thanh toán, tiền gửi tiết kiệm
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận đã hoàn thành.
- Thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Chênh lệch do đánh giá lại vật tư, hàng hoá tài sản cố định; thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xoá sổ; thu các khoản nợ phải trả nhưng không xác định được chủ .v.v....

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại; giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại
- Nguyên tắc: Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh trong kỳ thì được điều chỉnh giảm doanh thu. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá đã tiêu thụ từ kỳ trước đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

- Nguyên tắc ghi nhận giá vốn phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ
- Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá trị gốc của hàng tồn kho

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính); lãi chậm nộp về cổ phần hóa, (không bao gồm lãi vay được vốn hóa)

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được phát sinh trong kỳ được ghi nhận đầy đủ gồm
 - + Các khoản chi phí thực tế phát sinh như: Chi phí nhân viên; chi phí vật liệu; chi phí dụng cụ, đồ dùng; chi phí khấu hao TSCĐ; chi phí dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác của bộ phận bán hàng và ghi nhận theo từng hoạt động SXKD.
 - + Các khoản chi quản lý chung của Doanh nghiệp gồm: Tiền lương của bộ phận quản lý DN; vật liệu văn phòng; đồ dùng văn phòng; khấu hao tài sản cố định dùng cho bộ phận quản lý; tiền thuế, phí các loại; chi phí dịch vụ mua ngoài; các khoản chi phí bằng tiền khác.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% theo quy định hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

26. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Nguyên tắc ghi nhận theo giá gốc gồm: Chi phí vật tư, nhân công các khoản phải trả cho nhà thầu, người cung cấp và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành TSCĐ. Khi hoàn tất quá trình đầu tư xây dựng cơ bản với các tài sản đủ điều kiện là TSCĐ sẽ ghi tăng TSCĐ. Các công trình sửa chữa lớn khi hoàn thành sẽ hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ hoặc phân bổ dần vào chi phí nhưng không quá 3 năm.

27. Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

- Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở báo cáo tài chính riêng của Công ty với báo cáo tài chính của Công ty con đến ngày 31 tháng 3 năm 2017.

- Báo cáo tài chính của Công ty con áp dụng chính sách kế toán nhất quán với Công ty mẹ. Trường hợp cần thiết báo cáo tài chính được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng.

- Số dư các tài khoản phải thu, phải trả, doanh thu, giá vốn và chi phí kể cả lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ giao dịch nội bộ đều được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

V. Các chính sách kế toán áp dụng

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

ĐVT: Đồng Việt Nam

<i>1 - Tiền</i>	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	- Tiền mặt tại quỹ	731,467,034		260,619,633
- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc	19,838,015,495		6,978,657,330	
- Tiền gửi tiết kiệm Ngân hàng TMCP đầu tư phát triển VN - CN Thái Nguyên	3,000,000,000		3,000,000,000	
- Tiền gửi tiết kiệm Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Nguyên	-		-	
- Tiền gửi tiết kiệm Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Nguyên	385,075,000		5,385,075,000	
- Tiền gửi tiết kiệm Ngân hàng VPBank - CN Thái Nguyên	8,110,000,000		8,110,000,000	
Cộng	32,064,557,529		23,734,351,963	
<i>2 - Các khoản đầu tư tài chính</i>	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	G/Trị ghi sổ	Giá gốc	G/Trị ghi sổ
<i>a, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>				
+ Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 6 tháng - VPBank, chi nhánh Thái Nguyên		17,000,000,000		17,000,000,000
+ Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 6 tháng - Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam		5,000,000,000		5,000,000,000
- Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 6 tháng - Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng				10,000,000,000
- Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 4 tháng - Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Nguyên		207,264,800		207,264,800
Cộng		22,207,264,800		32,207,264,800

3 - Phải thu của khách hàng	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
- Phạm Bích Hợp (Tiền nước khối cơ quan KV Sông công + Phố Yên)		1,360,368,892		1,112,039,949
- Tiền nước khối cơ quan KV thành phố Thái Nguyên		1,064,514,853		585,479,996
- Ban QL các dự án Giao thông TN (CT cải tạo ngã ba đán - nghĩa trang dốc lim)		1,668,206,374		1,668,206,374
- Ban QL các dự án Giao thông TN (CT: Dịch chuyển ĐÔCN, DA cải tạo, nâng cấp QL3 Km34+500 đến Km 38+500.		3,990,373,108		3,990,373,108
- Ban QL các DA đầu tư và XD huyện phú lương: CT cấp nước khu tái định cư Sơn cầm phú lương		1,787,605,000		1,787,605,000
- Phải thu của sản phẩm nước sạch		4,275,695,745		4,220,802,119
- Phải thu của công trình xây lắp		3,840,078,349.00		6,258,938,998.00
- Phải thu của sản phẩm nước tinh khiết		-		18,836,154
- Phải thu của khảo sát, thiết kế, lập dự toán		40,115,557		122,072,323
- Phải thu khác của khách hàng khác		3,686,038		3,686,038
Cộng		18,030,643,916		19,768,040,059
4 - Phải thu khác	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
a, Ngắn hạn	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
+ Tạm ứng	3,816,431,769		5,754,928,735	
+ Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	147,066,377		158,507,377	
+ Phải thu khác	1,197,199,340		1,609,239,117	
Cộng	5,160,697,486	-	7,522,675,229	-
5 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Hàng tồn kho		-		454,763
Cộng	-	-	-	454,763

6 - Nợ xấu	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Đối tượng nợ
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
I - Khoản nợ phải thu từ 1 năm đến dưới 2 năm (50%)	1.512.930.334	756.465.167	1.512.930.334	756.465.167	
<i>Hoạt động xây lắp</i>	<i>1.512.930.334</i>	<i>756.465.167</i>	<i>1.512.930.334</i>	<i>756.465.167</i>	
CT: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư số 10 phường Phan Đình Phùng	411.402.000	205.701.000	411.402.000	205.701.000	Trung tâm phát triển quỹ nhà-đất và đầu tư hạ tầng kỹ thuật tỉnh Thái Nguyên
CT: Nâng cấp, cải tạo đường ống cấp nước sinh hoạt trong khuôn viên trụ sở UBND huyện Phổ Yên	118.379.000	59.189.500	118.379.000	59.189.500	Ban quản lý các dự án đầu tư và xây dựng huyện Phổ Yên
CT: Mở mạng cấp nước công ty TNHH UJU VINA Thái Nguyên	40.061.379	20.030.690	40.061.379	20.030.690	Công ty CP xây dựng và thương mại HAVICO
CT: Mở mạng cấp nước trường tiểu học và trung học cơ sở 915, phường Gia Sàng	158.817.557	79.408.779	158.817.557	79.408.779	Ban quản lý các dự án đầu tư và xây dựng TP Thái Nguyên
Dự án: Tăng cường ATGT trên QL3 đoạn km42+820 đến km43+640	784.270.398	392.135.199	784.270.398	392.135.199	
II - Khoản nợ phải thu từ 2 năm đến dưới 3 năm (70%)	846.618.606	253.985.582	846.618.606	253.985.582	
<i>Hoạt động xây lắp</i>	<i>846.618.606</i>	<i>253.985.582</i>	<i>846.618.606</i>	<i>253.985.582</i>	
Công trình: Dự án cấp nước khu CN Đầm Thụy 10 HA (giai đoạn 1) - Hoạt động Xây lắp	11.330.192	3.399.058	11.330.192	3.399.058	Công ty CP xây dựng và thương mại HAVICO
XD QL3 mới đoạn HNTN (HM: Nút giao thông Tân Lập) - Hoạt động Xây lắp	57.975.520	17.392.656	57.975.520	17.392.656	Trung tâm phát triển quỹ đất TP Thái Nguyên
Công trình khu dân cư số 6 phường Thịnh Đán	372.921.788	111.876.536	372.921.788	111.876.536	TT phát triển quỹ nhà đất và ĐTXDHTKT tỉnh TN
CT: Di chuyển đường ống cấp nước phục vụ GPMB các CT công cộng của DA Tăng cường ATGT trên QL3 đoạn km44+700-km51 và km63+200-km64+500	389.082.106	116.724.632	389.082.106	116.724.632	Ban quản lý các dự án giao thông Thái Nguyên

6 - Nợ xấu	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Đối tượng nợ
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
CT: Sửa chữa tuyến ống DN200 đường Phan Đình Phùng thuộc gói thầu FA	15.309.000	4.592.700	15.309.000	4.592.700	Công ty CP tư vấn và xây dựng Thủ Đô
III - Khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên (100%)	1.468.175.478	1.009.767.263	1.468.175.478	1.009.767.263	
Hoạt động xây lắp	1.384.323.695	1.009.767.263	1.384.323.695	1.009.767.263	
Công trình: XD cơ sở hạ tầng khu DC số 4 Tân Thịnh (HM: Cấp nước)	186.316.000	186.316.000	186.316.000	186.316.000	TT phát triển quỹ nhà đất & đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật tỉnh TN
Công trình: XD cơ sở hạ tầng khu tái định cư số 1 phường Tân Long	35.983.000	-	35.983.000	-	Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Thái Nguyên
CT: DC đường ống C/Nước PV giải phóng mặt bằng thuộc DA khu sân cơ số 3 Phường Quan triều	170.641.632	170.641.632	170.641.632	170.641.632	Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Thái Nguyên
Mở mạng cấp nước Trường cao đẳng công nghiệp Việt Đức	33.376.000	33.376.000	33.376.000	33.376.000	Trường cao đẳng công nghiệp Việt Đức
Công trình: Thử áp lực khu dân cư số 3 phường Quan triều	12.842.000	-	12.842.000	-	Công ty CP Đầu tư & XD Bắc Hà
CT: Lắp đặt TOOCN đường Quang Trung (DA quốc lộ 3 tránh TPTN)	84.816.043	-	84.816.043	-	Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Thái Nguyên
Công trình: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư Yên Gia I - Xã Tân phú, huyện Phổ Yên	12.308.000	-	12.308.000	-	Công ty cổ phần Bắc Việt
Công trình: Cấp nước khu tái định cư tuyến QL3 thuộc khu dân cư nam ĐH Thái Nguyên	29.184.615	-	29.184.615	-	Công ty cổ phần Hoàng Minh
Công trình: Dịch chuyển đường ống cấp nước sinh hoạt đường Bắc Nam thuộc DA khu đô thị Hồ Xương Rồng	287.401.618	287.401.618	287.401.618	287.401.618	Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Thái Nguyên
Công trình cải tạo quốc lộ 37	332.032.013	332.032.013	332.032.013	332.032.013	TT phát triển quỹ đất thành phố Thái Nguyên
Công trình cấp nước khu tái định cư xã Phúc Hà	29.161.166	-	29.161.166	-	Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Thái Nguyên

6 - Nợ xấu	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Đối tượng nợ
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
CT dịch chuyển đường ống cấp nước khu tái định cư số 5 QL3 tránh TPTN	1.184.000	-	1.184.000	-	Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Thái Nguyên
Công trình: Di chuyển đường ống cấp nước sinh hoạt tuyến QL3 tránh Thành phố Thái Nguyên	169.077.608	-	169.077.608	-	Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Thái Nguyên
Hoạt động tư vấn	49.706.108	-	49.706.108	-	
Lập báo cáo kinh tế kỹ thuật: DA tăng cường ATGT trên QL3 đoạn km51 đến km 63+200	49.706.108	-	49.706.108	-	Ban quản lý các dự án giao thông Thái Nguyên
Sản xuất nước	34.145.675	-	34.145.675	-	
Công ty luyện cán thép Gia Sàng	11.020.475	-	11.020.475	-	Công ty luyện cán thép Gia Sàng
Công ty luyện cán thép Gia Sàng	23.125.200	-	23.125.200	-	Công ty luyện cán thép Gia Sàng
Cộng	3.827.724.418	2.020.218.012	3.827.724.418	2.020.218.012	

7 - Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	17.785.646.502	(661.631.846)	18.163.277.858	(661.631.846)
- Công cụ, dụng cụ;	573.718.796	(91.939.790)	466.556.832	(91.939.790)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	6.242.074.861	-	6.232.569.960	-
- Thành phẩm;	29.534.569	(911.531)	33.469.028	(911.531)
Cộng	24.630.974.728	(754.483.167)	24.895.873.678	(754.483.167)
8 - Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
* Công ty		686.975.221		7.095.776.861
- Đầu tư, xây dựng:		520.662.178		6.929.463.818
+ CT cấp nước KV Sơn Cẩm Phú Lương (CP khảo sát địa hình + thẩm tra sơ khảo sát địa hình, dự toán thi công)		130.772.727		130.772.727
+ CT cải tạo HTCN thành phố Thái Nguyên (CP lập báo cáo kinh tế kỹ thuật)		198.985.087		6.778.593.091
+ CT: Nâng cấp đường Tân Quang D300				11.618.000
+ CT: Nâng cấp đường Lương ngọc quyển D300		190.904.364		8.480.000
- Sửa chữa lớn tài sản cố định		166.313.043		166.313.043
+ Sửa chữa, dịch chuyển các tuyến ống D40, 63, 100, 150, 200 đường Chu Văn An		166.313.043		166.313.043
* Ban quản lý dự án		5.016.988.412		5.042.128.412
+ Dự án phát triển hệ thống cấp nước thành phố Thái Nguyên		5.016.988.412		5.028.988.412
+ Dự án xây dựng trạm nước sạch Quang Vinh giai đoạn 2		-		13.140.000
Cộng		5.703.963.633	-	12.137.905.273

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	128.903.291.443	98.356.290.028	316.933.070.772	723.540.727	146.180.000	545.062.372.970
- Mua sắm mới		455.388.000				455.388.000
- Đầu tư xây dựng mới			113.175.455			113.175.455
- Dự án xây dựng trạm nước sạch Quang Vinh giai đoạn 2	316.607.763	80.842.910	54.772.909			452.223.582
- CT: Tuyến ống cấp nước DN300 Đường Tân Quang			2.010.723.956			2.010.723.956
- Công trình cải tạo hệ thống cấp nước thành phố Thái Nguyên		4.434.286.124	4.168.400.603			8.602.686.727
- Thanh lý TSCĐ						
Số cuối kỳ	129.219.899.206	103.326.807.062	323.280.143.695	723.540.727	146.180.000	556.696.570.690
2. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	(43.598.455.280)	(42.903.609.973)	(98.039.822.783)	(557.183.102)	(146.179.960)	(185.245.251.098)
- Khấu hao trong kỳ	(1.450.734.922)	(1.815.133.938)	(3.676.342.445)	(17.117.562)	(40)	(6.959.328.907)
- Thanh lý						
Số cuối kỳ	(45.049.190.202)	(44.718.743.911)	(101.716.165.228)	(574.300.664)	(146.180.000)	(192.204.580.005)
3. Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	85.304.836.163	55.452.680.055	218.893.247.989	166.357.625	40	359.817.121.872
Số cuối kỳ	84.170.709.004	58.608.063.151	221.563.978.467	149.240.063	-	364.491.990.685

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay;

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng; 30.113.392.504 đồng

* Nguyên giá TSCĐ còn tốt cần dùng cho SXKD : Nguyên giá 556.696.570.690 đồng

Giá trị hao mòn 192.204.580.005 đồng

Giá trị còn lại 364.491.990.685 đồng

* Nguyên giá TSCĐ hình thành từ quỹ phúc lợi Nguyên giá 1.571.705.801 đồng

Giá trị hao mòn 641.976.595 đồng

Giá trị còn lại 929.729.206 đồng

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

- Nguyên giá TSCĐ vô hình	
+ Số dư đầu năm	108.000.000
+ Số dư cuối kỳ	108.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	
+ Số dư đầu năm	30.367.742
+ Khấu hao trong kỳ	5.400.000
+ Số dư cuối kỳ	35.767.742
- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	
+ Tại ngày đầu năm	77.632.258
+ Số dư cuối kỳ	72.232.258

11 - Chi phí trả trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a, Ngắn hạn	869.980.718	1.428.659.093
- Chi phí đầu tư đồng hồ nước	374.175.141	650.958.126
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng		
+ Chi phí công cụ, dụng cụ sản xuất	109.814.109	127.525.329
+ Chi phí dụng cụ, đồ dùng hành chính	34.669.550	59.432.861
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác		
+ Chi phí nước tinh khiết (vỏ bình)	5.132.735	9.116.018
+ Chi phí khác	346.189.183	581.626.759
b, Dài hạn	7.814.221.323	8.062.817.566
- Các khoản chi khác		
+ Chi phí đầu tư đồng hồ nước	5.919.906.391	5.880.991.783
+ Chi phí công cụ, dụng cụ sản xuất	110.434.044	121.977.139
+ Chi phí dụng cụ, đồ dùng hành chính	510.970.175	594.248.405
+ Chi phí dài hạn khác	1.272.910.713	1.465.600.239
Cộng	8.684.202.041	9.491.476.659

12. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Vay ngắn hạn	8.093.658.344	8.093.658.344		1.235.059.314	9.328.717.658	9.328.717.658
+ Vay NHTMCP công thương VN - CN Thái nguyên (DA NM điện tử Sam Sung)	460.000.000	460.000.000			460.000.000	460.000.000
+ Vay NHĐT và phát triển VN - CN Thái Nguyên (DA cấp nước TX Sông Công)	-	-		1.235.059.314	1.235.059.314	1.235.059.314
+ Vay ngân hàng Châu Á ABD (Dự án cấp nước và vệ sinh TPTN)	5.336.204.272	5.336.204.272			5.336.204.272	5.336.204.272
+ Vay ngân hàng WB (Dự án Đu Phú Lương, Đình Cả Võ Nhai)	1.179.454.072	1.179.454.072			1.179.454.072	1.179.454.072
+ Vay việtcombank Hà Nam (DA cải tạo hệ thống cấp nước TPTN)	1.118.000.000	1.118.000.000			1.118.000.000	1.118.000.000
b, Vay dài hạn	142.096.746.436	142.096.746.436	-	-	142.096.746.436	142.096.746.436
- Từ 1 năm đến 5 năm	3.370.294.760	3.370.294.760	-	-	3.370.294.760	3.370.294.760
+ Vay việtcombank Hà Nam (DA cải tạo hệ thống cấp nước TPTN)	3.370.294.760	3.370.294.760			3.370.294.760	3.370.294.760
- Trên 5 năm	138.726.451.676	138.726.451.676			138.726.451.676	138.726.451.676
+ Vay ngân hàng Châu Á ABD (Dự án cấp nước và vệ sinh TPTN) Kỳ hạn 18 năm	34.685.327.776	34.685.327.776			34.685.327.776	34.685.327.776
+ Vay ngân hàng WB (Dự án Đu Phú Lương, Đình Cả Võ Nhai) Kỳ hạn 17 năm	14.743.175.915	14.743.175.915			14.743.175.915	14.743.175.915
+ Vay ngân hàng Norad + Kfw (DA cấp nước TX Sông Công). Thời hạn trả nợ 17 năm	89.297.947.985	89.297.947.985			89.297.947.985	89.297.947.985
Cộng	150.190.404.780	150.190.404.780	-	1.235.059.314	151.425.464.094	151.425.464.094

13. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Phải trả người bán ngắn hạn (Công ty)	12.790.318.114	12.790.318.114	17.932.877.312	17.932.877.312
+ Công ty TNHH một thành viên khai thác Thủy lợi Thái nguyên (Tiền mua nước thô)	3.024.845.160	3.024.845.160	2.483.379.600	2.483.379.600
+ DA cấp nước thị xã Sông Công (Phần vốn đối ứng Chủ đầu tư)	1.817.817.088	1.817.817.088	1.817.817.088	1.817.817.088
+ Công ty TNHH nhựa Âu Châu xanh	0	0	1.883.144.531	1.883.144.531
+ Công ty TNHH SX và thương mại Đại Thành An	1.005.443.329	1.005.443.329	2.505.443.329	2.505.443.329
+ Phải trả cho các nhà cung cấp khác	6.942.212.537	6.942.212.537	9.243.092.764	9.243.092.764
b, Phải trả người bán ngắn hạn (Ban quản lý dự án)	8.097.012.772	8.097.012.772	8.097.012.772	8.097.012.772
+ Tổng Công ty CP nước và môi trường Việt Nam	7.049.442.773	7.049.442.773	7.049.442.773	7.049.442.773
+ Phải trả các nhà cung cấp khác	1.047.569.999	1.047.569.999	1.047.569.999	1.047.569.999
Cộng	20.887.330.886	20.887.330.886	26.029.890.084	26.029.890.084
14 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a, Phải nộp	3.224.378.841	3.906.426.958	4.937.103.551	2.193.702.248
- Thuế giá trị gia tăng	616.310.380	177.545.472	616.310.380	177.545.472
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.928.879.528	1.082.377.526	1.922.013.586	1.089.243.468
- Thuế thu nhập cá nhân	36.954.900	1.227.447	36.954.900	1.227.447
- Thuế tài nguyên	195.155.940	282.417.070	376.231.820	101.341.190
- Thuế môn bài	-	12.000.000	12.000.000	-
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	-	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	447.078.093	2.350.859.443	1.973.592.865	824.344.671
b, Phải thu	475.300	-	99.812.646	100.287.946
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	99.812.646	99.812.646
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	475.300	-	-	475.300

15. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Chi phí phải trả ngắn hạn		
+ Chi phí phải trả các nhà thầu DA xây dựng trạm nước sạch Quang Vinh giai đoạn 2	425.850.546	425.850.546
+ Chi phí kiểm toán báo cáo tài chính năm 2015	120.600.000	120.600.000
+ Dự án cấp nước thị xã Sông Công	220.332.825	220.332.825
+ Công ty CP chứng khoán phố Wall - CP tư vấn đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán	27.272.727	27.272.727
+ Quỹ phòng chống thiên tai	241.362.000	192.762.000
+ Công ty TNHH xây dựng công trình nước sạch TN	158.604.575	9.688.970
+ Chi phí phải trả các nhà thầu DA phát triển hệ thống cấp nước TP Thái Nguyên	97.906.364	-
+ Chi phí tạm trích trước phải trả (CP lãi vay các dự án, công trình)	2.590.935.109	329.834.836
+ Chi phí phải trả khác	90.000.000	-
Cộng	3.972.864.146	1.326.341.904
16. Phải trả khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Phải trả ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	385.300
- Kinh phí công đoàn	95.049.285	73.543.549
- Bảo hiểm xã hội	614.241.109	-
- Bảo hiểm y tế	106.310.961	-
- Cổ tức + các quỹ thuộc vốn Nhà nước	20.934.851.840	20.934.851.840
- Các khoản lãi chậm nộp về Nhà nước	14.246.749.983	13.535.965.706
- Bảo hiểm thất nghiệp	47.249.316	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	464.013.735	412.305.364
Cộng	36.508.466.229	34.957.051.759

17 *Vốn chủ sở hữu*

a. *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Diễn giải	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	160,000,000,000	101,504,724,320	(6,739,354,885)	2,485,077,338	257,250,446,773
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	4,076,634,964	4,076,634,964
+ Vốn khác của chủ sở hữu				-	-
+ Quỹ đầu tư phát triển				4,076,634,964	4,076,634,964
- Lãi năm trước			23,122,219,346		23,122,219,346
- Tăng khác		6,200,611,919			6,200,611,919
- Giảm vốn trong năm trước		25,791	16,306,539,858	-	16,306,565,649
- Lỗ năm trước			17,599,980,082		17,599,980,082
Số dư đầu năm nay	160,000,000,000	107,705,310,448	(17,523,655,479)	6,561,712,302	256,743,367,271
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu					-
+ Vốn khác của chủ sở hữu		-			-
+ Quỹ đầu tư phát triển				-	-
- Lãi trong kỳ			3,425,469,655		3,425,469,655
- Tăng vốn trong năm nay		-			-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-		-	-
- Lỗ trong kỳ			2,346,905,970		2,346,905,970
Số dư cuối kỳ	160,000,000,000	107,705,310,448	(16,445,091,794)	6,561,712,302	257,821,930,956

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn điều lệ	160,000,000,000	160,000,000,000
+ <i>Vốn Nhà nước (42,27%)</i>	67,632,000,000	67,632,000,000
+ <i>Công ty CP tập đoàn quốc tế Đông Á (41%)</i>	65,600,000,000	65,600,000,000
+ <i>Các cổ đông khác (16,73%)</i>	26,768,000,000	26,768,000,000
- Vốn khác của chủ sở hữu (nhận bàn giao tài sản xí nghiệp cấp nước các huyện, vốn ngân sách cấp thực hiện ác dự án)	107,705,310,448	107,705,310,448
- Quỹ đầu tư phát triển	6,561,712,302	6,561,712,302
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(16,445,091,794)	(17,523,655,479)
Cộng	257,821,930,956	256,743,367,271
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	160,000,000,000	160,000,000,000
+ Vốn góp đầu năm	160,000,000,000	160,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
<i>Trong đó: + Cổ tức thuộc vốn Nhà nước</i>		
<i>+ Cổ tức của nhà đầu tư chiến lược (CTCP tập đoàn quốc tế Đông Á)</i>		
<i>+ Cổ tức của các cổ đông khác</i>		
d. Cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.000.000	16.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
đ. Cổ tức	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm (%)		
e. Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	6.561.712.302	6.561.712.302
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Quỹ khen thưởng, phúc lợi)	2.208.191.155	2.236.375.394
+ <i>Quỹ khen thưởng</i>	553.487.806	553.487.806
+ <i>Quỹ phúc lợi</i>	724.974.143	727.974.143
+ <i>Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ</i>	929.729.206	954.913.445
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của chuẩn mực kế toán cụ thể		
18, Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	36.007.600	48.007.600

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	35.549.630.719	31.862.144.173
+ Nước sạch Túc Duyên, Tích Lương, Sông công	30.123.604.817	27.881.779.436
+ Nước sạch Trại Cau	109.108.900	85.954.400
+ Nước sạch Đại Từ	881.625.800	725.297.800
+ Nước sạch Võ Nhai	361.778.543	295.099.181
+ Nước sạch Phú Lương	95.038.900	84.864.600
+ Nước sạch Đầm Thụy	1.714.862.064	798.146.700
+ Vật liệu	1.425.046.746	1.100.045
+ Nước tinh khiết	112.505.546	141.520.909
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	726.059.403	1.848.381.102
- Doanh thu hoạt động tư vấn, lập dự toán	49.102.457	31.280.000
Cộng	35.598.733.176	31.893.424.173
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	-	-
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
3 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	14.255.826.928	12.854.477.320
- Giá vốn của hoạt động xây dựng	959.023.447	1.522.368.132
- Giá vốn của hoạt động tư vấn, lập dự toán ...	29.425.346	22.876.055
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	
Cộng	15.244.275.721	14.399.721.507

4 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	242.601.306	691.969.350
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	-	-
Cộng	242.601.306	691.969.350
5 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;	2.313.712.234	1.167.092.394
- Lãi chậm nộp về cổ phần hóa	710.784.277	1.050.879.294
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái Ban quản lý dự án bàn giao		
Cộng	3.024.496.511	2.217.971.688
6 - Thu nhập khác (Mã số 31)	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định;	-	-
- Tiền phạt vi phạm hợp đồng	178.200	-
- Đền bù tuyến cải tạo quốc lộ 3	-	-
- Đền bù tuyến cải tạo quốc lộ 3 (Hạch toán giảm theo quyết định phê duyệt quyết toán của UBND tỉnh)	-	-
- Các khoản thu nhập khác.	297.066	-
Cộng	475.266	-
7 - Chi phí khác (Mã số 32)	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định;	-	-
- Các khoản bị phạt (Do chậm nộp tiền bảo hiểm);	1.248.392	-
- Các khoản chi khác.	118	-
Cộng	1.248.510	-
8 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a, Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ (Mã số 26)	3.570.809.809	2.908.062.003
- Chi phí tiền lương	1.874.976.333	1.439.207.874
- Thuế các loại	305.030.760	207.030.820

- Chi phí quản trị	389,340,000	255,080,000
- Các khoản chi phí quản lý khác	1,001,462,716	1,006,743,309
b, Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ (Mã số 25)	11,840,256,738	11,483,456,637
- Chi phí tiền lương	5,819,765,967	5,862,050,368
- CP sửa chữa mạng lưới đường ống	262,369,346	238,949,537
- CP đồng hồ nước	805,014,040	779,670,890
- CP khấu hao tài sản cố định	3,580,008,162	3,853,257,019
- Các khoản chi phí quản lý khác	1,373,099,223	749,528,823
9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo kết quả kinh doanh	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên vật liệu	6,803,339,860	6,849,676,032
- Chi phí nhân công	12,892,592,268	12,890,400,494
- Chi phí khấu hao TSCĐ	6,925,784,258	7,365,171,687
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,002,483,491	169,009,515
- Chi phí khác bằng tiền	8,674,167,617	3,943,984,757
Cộng	36,298,367,494	31,218,242,485
10 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,082,377,526	753,850,964
11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	104,370	

VIII	Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Năm nay	Năm trước
1	Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	-	-
2	Các khoản tiền do Doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	-	-
3	Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	-	-
4	Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	1.235.059.314	1.200.000.000
	- Trả gốc vay BIDV Thái Nguyên (DA Sông Công)	1.235.059.314	1.200.000.000

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2017

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Phụ trách kế toán



Nguyễn Cẩm Tú

Chủ tịch hội đồng quản trị



Nguyễn Quang Mãi